

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học chính quy
Khóa 2021**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ Quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc ban hành Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục Đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Biên bản số 874/BB-ĐHKTCN ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo của 22 ngành đào tạo đại học chính quy khóa 2021 thuộc Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ (đính kèm phụ lục).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Các thủ trưởng đơn vị thuộc Trường, các cá nhân và tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Công TTĐT Trường;
- Lưu: VT, P.ĐT.



NGND.PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KHÓA 2021

(Ban hành theo Quyết định số 576/QĐ-ĐHKTCN ngày 22 tháng 11 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

1. Thông tin về cơ sở đào tạo

- Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ
- Địa chỉ: 256 Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

2. Thông tin về văn bằng

- Tên văn bằng tiếng Việt: Cử nhân
- Tên văn bằng tiếng Anh: Bachelor of Art (BA)
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ

3. Thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo tiếng Việt: Ngôn ngữ Anh
- Tên ngành đào tạo tiếng Anh: English Studies
- Mã số ngành đào tạo: 7220201
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Hình thức đào tạo: Tập trung
- Đơn vị quản lý: Khoa Khoa học xã hội

4. Thời gian đào tạo: 4,0 năm

5. Mục tiêu

5.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh đào tạo ra những cử nhân khoa học xã hội nhân văn (Bachelor of Art) có phẩm chất chính trị và ý thức trách nhiệm xã hội; có kiến thức và năng lực chuyên môn; năng động, sáng tạo; có ý thức tổ chức kỷ luật và có sức khỏe để phục vụ ngành nghề, góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho thành phố Cần Thơ, vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và cả nước, đáp ứng được nhu cầu xã hội trong quá trình hội nhập và phát triển kinh tế đất nước.

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh còn giúp sinh viên có kỹ năng ngoại ngữ thứ 2, ứng dụng công nghệ thông tin, giao tiếp xã hội, các kỹ năng mềm,... đáp ứng yêu cầu công việc và mục tiêu học tập suốt đời.

5.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể của ngành Ngôn ngữ Anh là trang bị cho người học đầy đủ kiến thức, kỹ năng chuyên môn, thái độ chuyên nghiệp, năng lực tự chủ và trách nhiệm làm nền tảng vững chắc cho sự thành công trong hoạt động nghề nghiệp.

Mục tiêu cụ thể như sau:

- Về kiến thức

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh trang bị các kiến thức cần thiết giúp sinh viên có những kiến thức sau:

PO1. Có kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, ngôn ngữ, văn hóa, con người và xã hội để phục vụ phát triển nghề nghiệp và tự hoàn thiện bản thân của người học.

PO2. Trang bị các khối kiến thức chuyên môn theo hai định hướng: (1) biên - phiên dịch và (2) giảng dạy - nghiên cứu.

- Về kỹ năng

PO3. Giúp người học phát triển kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm cần thiết để làm việc hiệu quả trong môi trường hội nhập và đa văn hóa, đặc biệt là trong môi trường làm việc thuộc các lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn tương xứng với vị trí nghề nghiệp.

- Về mức tự chủ và chịu trách nhiệm

PO4. Đào tạo năng lực làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành Ngôn ngữ Anh và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.

PO5. Giúp người học xây dựng ý thức trách nhiệm đối với cá nhân, cộng đồng; ý thức phục vụ đất nước và đạo đức nghề nghiệp.

6. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh đạt được chuẩn đầu ra (**PLO**) như sau:

6.1. Về kiến thức

* Kiến thức chung

PLO1. Có kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và các vấn đề cơ bản về quốc phòng, an ninh đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Có sức khỏe tốt và khả năng tự rèn luyện về thể chất.

PLO2. Hiểu và vận dụng những kiến thức pháp luật cơ bản vào cuộc sống và nghề nghiệp nhằm thực hiện tốt các nghĩa vụ công dân và bảo vệ lợi ích chính đáng của bản thân và cộng đồng. Hiểu biết về con người và môi trường, có thể giới quan, nhân sinh quan đúng đắn và có khả năng nhận thức, phân tích, đánh giá các hiện tượng một cách logic và tích cực.

PLO3. Có kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ thứ 2 tương đương trình độ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

PLO4. Có năng lực sử dụng và khai thác tốt các phần mềm tin học văn phòng và Internet.

PLO5. Vận dụng cách viết các văn bản, báo cáo, thư tín, hợp đồng... theo văn phong thân mật và trang trọng cả bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

Kiến thức cơ sở ngành

PLO6. Hiểu rõ và vận dụng kiến thức chuyên sâu về kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh (Nghe, Nói, Đọc,Viết) một cách sáng tạo.

PLO7. Có kiến thức, vận dụng, phân tích và so sánh những hiện tượng thường gặp về ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng trong hệ thống ngôn ngữ Anh.

PLO8. Hiểu và vận dụng những kiến thức nền tảng về văn hóa bản ngữ Anh, Mỹ trong quá trình giao tiếp đa văn hóa và các hoạt động nghề nghiệp liên quan.

PLO9. Có kiến thức và khả năng sử dụng tiếng Anh học thuật.

Kiến thức chuyên ngành

Nắm vững các khối kiến thức chuyên ngành theo hai định hướng: (1) biên - phiên dịch và (2) giảng dạy - nghiên cứu:

PLO10. Hiểu biết cơ bản và chuyên sâu về bản chất và đặc điểm Ngôn ngữ học, nắm vững kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ tiếng Anh (về Âm vị học, Từ pháp học, Cú pháp học, Ngữ nghĩa học, Ngữ dụng học, Ngôn ngữ học đối chiếu).

PLO11. Am hiểu về văn hóa và xã hội của các nước nói tiếng Anh, đặc biệt là Anh, Mỹ. Có kiến thức về văn chương Anh Mỹ.

PLO12. Hiểu, phân tích được những cơ sở lý thuyết, kỹ thuật biên dịch và phiên dịch, và ứng dụng hiệu quả những lý thuyết và kỹ thuật này vào thực tế công tác dịch thuật ở nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ.

PLO13. Hiểu rõ, tổng hợp và vận dụng được các kiến thức liên quan về giáo dục học, ngôn ngữ học, bản ngữ và ngôn ngữ thứ hai/ngoại ngữ, nắm vững về phương pháp giảng dạy... trong hoạt động giảng dạy bằng tiếng Anh.

PLO14. Có kiến thức tổng quát về nghiên cứu khoa học bằng tiếng Anh trong lĩnh vực giáo dục, ngôn ngữ và xã hội. Hiểu biết cơ bản về việc lập kế hoạch, phương pháp thực hiện và cách thức tiến hành đề tài nghiên cứu khoa học.

6.2. Về kỹ năng

PLO15. Thể hiện năng lực sử dụng thành thạo các kỹ năng ngôn ngữ Anh: Nghe, Nói, Đọc, Viết đạt trình độ C1 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

PLO16. Có khả năng hiểu và diễn đạt ngôn ngữ bằng tiếng Anh phù hợp, hiệu quả trong nhiều tình huống giao tiếp trong các môi trường làm việc thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, đặc biệt là lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ.

PLO17. Có khả năng tư duy phản biện, lập luận và tranh luận; phân tích văn bản, đánh giá, tổng hợp và xử lý thông tin trong công việc ở các lĩnh vực liên quan dựa trên các kiến thức về ngôn ngữ học và văn hóa.

PLO18. Có khả năng tự nghiên cứu chuyên sâu để nâng cao trình độ chuyên môn thuộc ngành ngôn ngữ Anh và các lĩnh vực liên quan cũng như tiếp cận, nghiên cứu và triển khai các hoạt động dịch thuật, giảng dạy, nghiên cứu.

PLO19. Có khả năng giao tiếp thông thường bằng ngoại ngữ thứ 2 (đạt trình độ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam). Ứng dụng được tin học vào việc soạn thảo, lập các báo cáo chuyên môn và nghiên cứu khoa học, có khả

năng sử dụng phần mềm dạy/học tiếng Anh và các phần mềm văn phòng cơ bản khác, khai thác và sử dụng Internet.

PLO20. Có kỹ năng soạn thảo các văn bản, báo cáo, thư tín, hợp đồng... theo văn phong tiếng Việt và tiếng Anh thân mật và trang trọng. Giao tiếp tốt bằng văn bản và lời nói, có kỹ năng truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và viết.

PLO21. Có kỹ năng giao tiếp tốt, kỹ năng trình bày, thuyết trình và nói trước công chúng, linh hoạt và năng động trong môi trường làm việc.

6.3 Về mức tự chủ và trách nhiệm

PLO22. Thể hiện sự tự tin, chủ động và chuyên nghiệp; ý thức được sự tương tác, hỗ trợ nhau trong quá trình làm việc và có thái độ nhã nhặn, khiêm tốn trong ứng xử, giao tiếp với mọi người. Có năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm và quản lý nhóm. Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.

PLO23. Có năng lực tổ chức thực hiện công việc, tự học và tự nghiên cứu, rèn luyện để phát triển bản thân. Thể hiện tác phong công nghiệp, làm việc có kế hoạch và khoa học.

PLO24. Có ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và phẩm chất chính trị tốt. Có tính kỷ luật, tự giác chấp hành nghiêm túc pháp luật của Nhà nước, quy định của cơ quan, đơn vị nơi làm việc sau khi tốt nghiệp.

PLO25. Có lối sống lành mạnh, trung thực; tôn trọng giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, tôn trọng và tiếp thu có chọn lọc các yếu tố văn hóa của các nước, dân tộc khác.

7. Cấu trúc chương trình dạy học

7.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá

Tổng số tín chỉ: 130 TC, trong đó:

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 100

Tổng số tín chỉ tự chọn: 30

7.2. Lượng tín chỉ phân bố cho khối kiến thức ngành và kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
1. Kiến thức giáo dục đại cương				27	15	12			
1	CB050	GDQP&AN 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	2	2	2		37	8	
2	CB051	GDQP&AN 2: Công tác quốc phòng và an ninh*	2	2	2		22	8	
3	CB052	GDQP&AN 3: Quân sự chung*	2	2	2		14	16	
4	CB053	GDQP&AN 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	2	2	2		4	56	
5	CB035	Giáo dục thể chất 1*	2	1	1		15	15	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
6	CB036	Giáo dục thể chất 2*	2	1	1		15	15	
7	CB037	Giáo dục thể chất 3*	2	1	1		15	15	
8	CB040	Triết học Mác - Lênin	1	3	3		45		
9	CB041	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	2		30		CB040 (a)
10	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	2		30		CB041 (a)
11	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	4	2	2		30		CB042 (a)
12	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	5	2	2		30		CB043 (a)
13	CB004	Pháp luật đại cương	1	2	2		30		
14	CB049	Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp	1	2		2			
15	CB005	Văn bản và lưu trữ đại cương	1	2					
16	TT092	Tin học căn bản	3	2	2		15	30	
17	NN001	Pháp văn căn bản 1	4	4		4	60		
	NN052	Nhật ngữ căn bản 1							
18	NN002	Pháp văn căn bản 2	5	3		3	45		NN001 (a)
	NN053	Nhật ngữ căn bản 2							NN052 (a)
19	NN003	Pháp văn căn bản 3	6	3		3	45		NN002 (a)
	NN054	Nhật ngữ căn bản 3							NN053 (a)
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				103	85	18			
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				47	47				
20	NN004	Độc 1	1	3	3		45		
21	NN005	Độc 2	2	3	3		45		NN004 (a)
22	NN006	Độc 3	3	3	3		45		NN005 (a)
23	NN007	Độc nâng cao	4	2	2		30		NN006 (a)
24	NN008	Nghe - Nói 1	1	3	3		45		
25	NN009	Nghe - Nói 2	2	3	3		45		NN008 (a)
26	NN010	Nghe - Nói 3	3	3	3		45		NN009 (a)
27	NN011	Nghe - Nói nâng cao	4	2	2		30		NN010 (a)
28	NN012	Viết 1	2	3	3		45		
29	NN013	Viết 2	3	3	3		45		NN012 (a)
30	NN014	Viết 3	4	3	3		45		NN013 (a)
31	NN015	Viết nâng cao	5	2	2		30		NN014 (a)
32	NN016	Ngữ âm thực hành 1	2	2	2		30		
33	NN017	Ngữ âm thực hành 2	3	2	2		30		NN016 (a)
34	NN018	Ngữ âm nâng cao	4	2	2		30		NN017 (a)
35	NN019	Ngữ pháp 1	1	3	3		45		
36	NN020	Ngữ pháp 2	2	3	3		45		NN019 (a)
37	NN021	Ngữ pháp 3	3	2	2		30		NN020 (a)
2.2. Kiến thức chuyên ngành				56	38	18			
38	NN022	Phương pháp nghiên cứu khoa học (tiếng Anh)	6	3	3		45		NN007 (a)
39	NN023	Dẫn luận ngôn ngữ	5	3	3		45		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
40	NN024	Lý thuyết dịch	4	2	2		30		
41	NN025	Ngữ nghĩa học và Ngữ dụng học	6	3	3		45		NN021 (a) NN023 (a)
42	NN026	Biên dịch thực hành	5	3	3		45		NN024 (a)
43	NN027	Văn hóa Anh	6	2	2		30		NN007 (a)
44	NN028	Ngữ âm - Âm vị học	5	3	3		45		NN018 (a)
45	NN029	Nói trước công chúng	7	3	3		45		NN011 (a) NN018 (a)
46	NN030	Phiên dịch thực hành	6	3	3		45		NN024 (a)
47	NN032	Văn hóa Mỹ	7	2	2		30		NN007 (a)
48	NN033	Văn học Anh - Mỹ	8	2	2		30		NN027 (a)
49	NN034	Từ pháp và Cú pháp học	7	4	4		60		NN021 (a) NN023 (a)
50	NN035	Thực tế ngoài trường	7	2	2			90	
51	NN043	Dẫn luận văn chương	7	2	2		30		NN007 (a) NN015 (a) NN025 (a)
52	NN042	Kỹ năng giao tiếp (tiếng Anh)	5	2			30		NN029
53	NN044	Sử dụng công nghệ trong việc dạy và học ngôn ngữ	5	2			15	30	TT092
54	NN031	Viết học thuật	5	2			30		NN014
55	NN038	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	6	2			30		
56	NN040	Biên dịch nâng cao	6	2		2	30		NN024 (a) NN026 (a)
57	NN037	Tiếng Anh Thương mại	6	2			30		
58	NN039	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2	7	2			30		NN038 (a)
59	NN041	Phiên dịch nâng cao	7	2			30		NN024 (a) NN030 (a)
60	NN058	Tiếng Anh nhà hàng khách sạn	7	2		4	30		
61	QL108	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghiệp	7	2			30		
62	QL083	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	7	2			30		
Thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp									
63	NN045	Khóa luận tốt nghiệp	8	10				450	
64	NN055	Thực tập tốt nghiệp - Ngôn ngữ Anh	8	10				450	
Các học phần thay thế									
65	NN047	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	8	2			30		NN007 (a) NN033 (a)
66	NN036	Ngôn ngữ học đối chiếu	8	2		10	30		NN023 (a) NN025 (a)
67	NN048	Kỹ năng viết báo cáo	8	2			30		NN014 (a)
68	NN050	Giao tiếp liên văn hóa	8	2			30		NN025 (a) NN034 (a)
69	NN056	Tiếng Anh văn phòng	8	2			30		
70	NN057	Tiếng Anh du lịch	8	2			30		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
Tổng cộng: 130 tín chỉ (Bắt buộc: 100 tín chỉ; Tự chọn: 30 tín chỉ)									

(*): Học phần điều kiện, không tính vào điểm trung bình chung tích lũy.

Cần Thơ, ngày 15 tháng 11 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

P. ĐÀO TẠO

KHOA KHOA HỌC XÃ HỘI

TRƯỞNG KHOA



Huỳnh Thanh Nhã

Nguyễn Minh Tuấn

(Signature)

Lưu Thu Thủy

